

DANH SÁCH SINH VIÊN K14, 15, 16, 17 ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKH, ngày tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học)

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
1	DTZ1652203100001	8500220077536	Hùng Thị	Ngân	25/09/1998	Pà then	Lịch Sử - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
2	DTZ1652202010008	8500220062726	Ma Văn	Thiên	22/09/1998	Tày	Tiếng Anh DL - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
3	DTZ1652202010023	8500220062988	Nông Thế	Vũ	06/11/1997	Tày	Tiếng Anh DL - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
4	DTZ1752220201002	8500220124115	Đình Thị	Lệ	05/10/1999	Thái	Tiếng Anh DL - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
5	DTZ1752220201014	8500220124121	Hoàng Diệu	Lan	15/12/1999	Nùng	Tiếng Anh DL - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
6	DTZ1752220201026	8500220132028	Lộc Thị	Loan	26/04/1998	Giáy	Tiếng Anh DL - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
7	DTZ1857220201005	8500220160154	Dương Thị	Dung	06/01/2000	Hơ mông	Tiếng Anh DL - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
8	DTZ1857220201022	8500220160312	Nông Thị Bích	Nhạc	23/11/2000	Nùng	Tiếng Anh DL - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
9	DTZ1957510401006	8500220175168	Sùng A	Ba	08/04/2001	Mông	CoN KT Hóa học - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
10	DTZ1957510401003	8500220175139	Luân Văn	Hiếu	14/05/2001	Nùng	CoN KT Hóa học - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
11	DTZ1957510401002	8500220175122	Phó Văn	Tuyên	01/05/2001	Sán Dìu	CoN KT Hóa học - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
12	DTZ1657204030004	8500220058430	Thào A	Chu	09/06/1998	Hơ mông	Hóa được - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
13	DTZ1657204030007	8500220058475	Nông Thị	Hằng	22/01/1998	Tày	Hóa được - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
14	DTZ1857720203008	8500220158327	Hoàng Thị	Duyên	23/10/2000	Sán Chí	Hóa được - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
15	DTZ1657601010039	8500220062329	Giàng Xe	Bư	26/03/1998	Hà nhì	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
16	DTZ1657601010053	8500220064012	Lò Thị	Cành	14/08/1998	Thái	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
17	DTZ1657601010012	8500220062784	Tráng Seo	Cha	03/10/1998	Mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
18	DTZ1657601010047	8500220062233	Bùi Văn	Chiên	25/08/1998	Mường	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
19	DTZ1657601010135	8500220110792	Giàng A	Chu	27/07/1998	Mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
20	DTZ1657601010042	8500220062291	Lương Thị	Chuyên	23/05/1998	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
21	DTZ1657601010036	8500220062358	Lò Mi	De	20/12/1998	Hà nhì	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
22	DTZ1657601010062	8500220063939	Vừ A	Đĩa	10/06/1998	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
23	DTZ1657601010010	8500220062811	Lý Thị	Đông	05/09/1998	Thái	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
24	DTZ1657601010037	8500220062341	Lò Thị	Dư	05/02/1998	Thái	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
25	DTZ1657601010145	8500220078516	Lý Ky	Đư	21/07/1998	La hủ	Công tác XH A - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
26	DTZ1657601010063	8500220078081	Lò Thị	Hà	17/09/1998	Thái	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
27	DTZ1657601010017	8305205035570	Sầm Thị	Hiền	16/07/1997	Nùng	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
28	DTZ1657601010052	8500220064029	Nông Thị Hồng	Linh	04/05/1997	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
29	DTZ1657601010007	8500220063157	Sì Cá	Lòng	07/06/1998	Hà nhì	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
30	DTZ1657601010131	8500220078857	Ly A	Lử	06/02/1995	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
31	DTZ1657601010133	8500220078597	Hoàng Anh	Lương	19/05/1997	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
32	DTZ1657601010022	8500220062472	Dương Thị	Mai	01/11/1998	Mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
33	DTZ1657601010027	8500220062437	Hoàng Thị	Nghim	11/10/1997	Dao	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
34	DTZ1657601010014	8500220062755	Nông Thị	Nguyệt	15/05/1998	Nùng	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
35	DTZ1657601010031	8500220062393	Chánh Thị	Nhùm	02/06/1998	Nùng	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
36	DTZ1657601010137	8500220110807	Vàng Thị	Phía	08/03/1998	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
37	DTZ1657601010006	8500220063170	Giàng A	Phùng	15/05/1997	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
38	DTZ1657601010071	8500220063850	Phùng Quang	Phương	10/11/1998	Dao	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
39	DTZ1657601010077	8500220063808	Hồ A	Sang	13/11/1997	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
40	DTZ1657601010020	8500220062516	Giàng A	Sềng	21/07/1996	Mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
41	DTZ1657601010024	8500220062466	Đieu Chính	Sơn	05/06/1998	Thái	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
42	DTZ1657601010065	8500220063916	Ly A	Su	05/06/1994	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
43	DTZ1657601010018	8500220062551	Ma Thị	Tâm	12/04/1997	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
44	DTZ1657601010046	8500220062240	Ly Seo	Thanh	08/12/1997	Hơ mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
45	DTZ1657601010011	8500220062790	Quan Thị	Thi	27/04/1998	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
46	DTZ1657601010040	8500220062312	Nông Thị	Thoa	16/05/1998	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
47	DTZ1657601010008	8500220063134	Hoàng Thị	Trà	16/10/1997	Tày	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
48	DTZ1657601010033	8500220062387	Lý Văn	Tuấn	16/09/1998	Dao	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
49	DTZ1657601010016	8500220062597	Sùng Thị	Vi	05/06/1997	Mông	Công tác XH A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
50	DTZ1657601010009	8500220063105	Ly Phí	Xạ	15/04/1998	La hủ	Công tác XH A - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
51	DTZ1657601010112	8500220078489	Nông Thị Ngọc	Ánh	22/04/1997	Tày	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
52	DTZ1657601010079	8500220063787	Mua Mí	Cáy	17/08/1997	Mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
53	DTZ1657601010120	8500220078580	Lò Thị	Châm	01/01/1997	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
54	DTZ1657601010111	8500220078131	Hạng A	Chinh	04/03/1998	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
55	DTZ1657601010069	8500220063872	Vàng Thị	Chứ	07/04/1998	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
56	DTZ1657601010095	8500220063679	Giàng A	Của	10/02/1997	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
57	DTZ1657601010126	8500220078647	Lò Mạnh	Cường	15/05/1998	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
58	DTZ1657601010098	8500220078466	Chứng Seo	Dẫn	01/01/1991	Nùng	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
59	DTZ1657601010100	8500220063656	Lý Chà	Diện	27/05/1998	Si la	Công tác XH B - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
60	DTZ1657601010081	8500220063764	Hàng A	Do	15/02/1997	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
61	DTZ1657601010080	8500220063770	Hoàng Văn	Hiển	09/01/1998	Nùng	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
62	DTZ1657601010086	8500220063729	Lương Thị	Hiệu	26/11/1997	Tày	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
63	DTZ1657601010085	8500220078568	Cam Thị	Hương	13/11/1997	Tày	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
64	DTZ1657601010083	#N/A	Vàng Văn	Hoàng	23/05/1998	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
65	DTZ1657601010110	#N/A	Bùi Văn	Khải	20/11/1998	Mường	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
66	DTZ1657601010129	8500220078660	Lò Thị	Khuyển	05/03/1998	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
67	DTZ1657601010109	8500220078098	Lý Mỹ	Lan	18/08/1998	Hà nhì	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
68	DTZ1657601010091	8500220078306	Lò Văn	Liền	20/10/1998	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
69	DTZ1657601010088	8500220063640	Sùng Mí	Ly	22/10/1996	Mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
70	DTZ1657601010108	8500220078472	Giàng Thị	Mai	23/09/1996	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
71	DTZ1657601010114	8500220078450	Cùng Thị	Mơ	08/04/1998	Pu péo	Công tác XH B - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
72	DTZ1657601010119	8500220078545	Thào Mí	Nam	22/06/1998	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
73	DTZ1657601010087	8500220078601	Trần Thị	Nhung	07/07/1997	Hơ mông	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
74	DTZ1657601010076	8500220063814	Lý Khò	Nu	06/11/1998	Hà nhì	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
75	DTZ1657601010075	8500220063820	Sùng Xừ	Pư	08/01/1998	Hà nhì	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
76	DTZ1657601010094	8500220078630	Điền Văn	Son	18/01/1998	Thái	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
77	DTZ1657601010082	8500220063758	Phàn A	Thanh	07/10/1995	Dao	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
78	DTZ1657601010102	8500220110836	Sỳ Giá	Tư	07/05/1996	Hà nhì	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
79	DTZ1657601010101	8500220063662	Hứa Thị	Uyên	26/02/1998	Nùng	Công tác XH B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
80	DTZ1752760101054	8500220121009	Chu Gió	Cà	27/07/1999	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
81	DTZ1752760101070	8500220121050	Bế Văn	Chuyên	17/08/1999	Tày	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
82	DTZ1752760101026	8500220121067	Sùng A	Chư	07/09/1998	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
83	DTZ1752760101078	8500220121668	Chư A	Cu	13/10/1998	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
84	DTZ1752760101048	8500220121096	Lý Khừ	De	20/08/1999	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
85	DTZ1752760101062	8500220121152	Giàng A	Dénh	05/06/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
86	DTZ1752760101037	8500220121117	Giàng A	Dì	06/03/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
87	DTZ1752760101061	8500220121123	Thào A	Dì	15/12/1999	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
88	DTZ1752760101068	8500220121198	Giàng A	Đông	12/07/1998	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
89	DTZ1752760101005	8500220121181	Lý Văn	Duy	30/06/1998	Dao	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
90	DTZ1752760101014	8500220121175	Lầu Thị	Dung	20/09/1997	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
91	DTZ1752760101047	8500 220121231	Phàn Xuân	Hải	02/03/1999	Dao	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
92	DTZ1752760101003	8500220121225	Lầu A	Hành	30/06/1998	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
93	DTZ1752760101081	8500220131792	Lý Thu	Hiền	29/09/1998	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
94	DTZ1752760101028	8500220121248	Tần Mí	Hồng	19/08/1999	Dao	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
95	DTZ1752760101052	8500220121277	Giàng A	Hòa	25/11/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
96	DTZ1752760101010	8500220121290	Vàng Thị Thủy	Hường	28/01/1998	Thái	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
97	DTZ1752760101020	8500220121333	Vàng Sừ	Lợi	01/02/1999	Pa dí	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
98	DTZ1752760101082	8500220131820	Nguyễn Thị	Mai	04/02/1999	Tày	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
99	DTZ1752760101024	8500220121406	Lý Mỏ	Nu	06/10/1999	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
100	DTZ1752760101049	8500220121412	Sính Thị	Pà	07/08/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
101	DTZ1752760101064	8500220121435	Mùa A	Pó	12/10/1999	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
102	DTZ1752760101031	8500220121441	Đàm Văn	Sáng	01/01/1999	Nùng	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
103	DTZ1752760101012	8500220121458	Dinh Thị	Say	19/05/1998	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
104	DTZ1752760101057	8500220121464	Thào A	Sinh	03/10/1997	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
105	DTZ1752760101043	8500220121487	Vàng Thị	Sua	28/01/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
106	DTZ1752760101045	8500220121520	Hoàng Thị	Thắm	15/08/1999	Tày	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
107	DTZ1752760101072	8500220121514	Hoàng Văn	Thành	04/09/1999	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
108	DTZ1752760101071	8500220121493	Sùng Seo	Thê	20/10/1999	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
109	DTZ1752760101025	8500220121550	Luân Thùy	Trang	24/06/1999	Nùng	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
110	DTZ1752760101076	8500220142493	Lý A	Tú	17/10/1999	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
111	DTZ1752760101046	8500220121566	Giàng A	Tú	02/02/1999	Hơ mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
112	DTZ1752760101077	8500220131807	Thào Văn	Va	02/04/1998	Mông	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
113	DTZ1752760101004	8500220121600	Phượng Thị	Vân	30/07/1999	Dao	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
114	DTZ1752760101060	8500220121622	Lò Lèn	Xó	16/08/1998	Hà nhì	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
115	DTZ1752760101034	8500220121645	Hoàng Thị Hải	Yến	08/02/1999	Tày	Công tác XH - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
116	DTZ1857760101045	8500220157744	Vàng Thị	Bâu	24/05/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
117	DTZ1857760101004	8500220157382	Sông Thị	Chia	15/07/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
118	DTZ1857760101007	8500220157403	Thào A	Dơ	15/05/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
119	DTZ1857760101008	8500220157410	Lò Thị	Hà	12/01/2000	Thái	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
120	DTZ1857760101009	8500220157426	Đàm Thị	Hằng	06/10/2000	Tày	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
121	DTZ1857760101010	8500220157432	Tráng Thị	Hạnh	25/06/2000	Nùng	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
122	DTZ1857760101011	8500220157449	Hoàng Thị	Háo	24/06/1999	Nùng	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
123	DTZ1857760101013	8500220157461	Lý A	Hồ	20/02/1999	Hơ mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
124	DTZ1857760101015	8500220163487	Giàng Thị	Huế	26/12/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
125	DTZ1857760101046	8500220163514	Bàn Thị	Hương	14/07/2000	Dao	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
126	DTZ1857760101017	8500220157490	Mùa A	Khai	27/02/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
127	DTZ1857760101018	8500220157505	Vì Thị	Lệ	25/02/2000	Tày	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
128	DTZ1857760101048	8500220163600	Ma Tôn	Liều	28/01/1999	Tày	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
129	DTZ1857760101019	8500220157511	Lèo Văn	Mạnh	10/05/2000	Thái	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
130	DTZ1857760101020	8500220157528	Sùng A	Minh	09/04/1999	Hơ mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
131	DTZ1857760101021	#N/A	Pờ Khừ	Mur	12/03/2000	Hà nhì	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
132	DTZ1857760101022	8500220157540	Nông Thị Hà	My	21/10/2000	Tày	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
133	DTZ1857760101023	8500220157557	Đàm Thị Cẩm	Na	09/02/2000	Tày	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
134	DTZ1857760101025	8500220157563	Mùa A	Nu	09/09/1999	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
135	DTZ1857760101027	8500220157586	Vì Thị	Pàng	05/04/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
136	DTZ1857760101029	#N/A	Trang Thị	Phển	01/09/2000	Hơ mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
137	DTZ1857760101030	#N/A	Mùa Thị Thu	Phương	03/01/2000	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
138	DTZ1857760101033	8500220157642	Lường Thị	Quyên	21/10/2000	Thái	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
139	DTZ1857760101034	8500220157659	Sùng A	Sinh	10/03/2000	Hơ mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
140	DTZ1857760101035	8500220157665	Giàng Thị	Sung	05/03/1999	Mông	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
141	DTZ1857760101038	8500220157688	Giàng Thị	Thu	24/09/2000	Khơ mú	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
142	DTZ1857760101041	8500220157715	Triệu Quang	Tú	26/04/1998	Nùng	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
143	DTZ1752760101402	#N/A	Hà Công	Tuấn	08/11/2000	Thái	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
144	DTZ1752760101044	8500220157738	Sùng Phi	Xó	17/09/2000	Hà nhì	Công tác XH - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
145	DTZ1957760101022	8500220175940	Tần Xía	Dao	23/11/2000	Dao	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
146	DTZ1957760101020	8500220175927	Sùng Pó	De	18/08/2001	Hà nhì	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
147	DTZ1957760101025	#N/A	Lù Xì	Mé	20/10/2001	Hà nhì	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
148	DTZ1957760101011	8500220175831	Hoàng Thị Hương	Nội	25/12/2001	Tày	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
149	DTZ1957760101023	8500220175956	Lý Ló	Pư	07/03/2001	Hà nhì	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
150	DTZ1957760101010	8500220175825	Lý A	Súa	10/05/2001	Hơ mông	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
151	DTZ1957760101005	8500220175781	Thào A	Tủa	20/03/1996	Mông	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
152	DTZ1957760101018	8500220175904	Giàng A	Tàng	05/06/2000	Hơ mông	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
153	DTZ1957760101015	8500220175877	Sông A	Thiệu	05/01/2000	Hơ mông	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
154	DTZ1957760101024	8500220175962	Hoàng Thị	Xoan	22/09/1999	Tày	Công tác XH - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
155	DTZ1653404010050	8500220077066	Đặng Tồn	Chuông	10/10/1998	Dao	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
156	DTZ1653404010046	8500220076880	Đàm Ngọc	Đinh	25/10/1997	Nùng	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
157	DTZ1653404010005	8500220059694	Dương Thị	Hạnh	10/08/1998	Nùng	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
158	DTZ1653404010022	8500220060398	Nguyễn Thị Minh	Luyến	14/05/1998	Dao	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
159	DTZ1653404010053	8500220076918	Nùng Seo	Ngọc	06/11/1998	Nùng	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
160	DTZ1653404010033	8500220061696	Xa Văn	Quang	18/11/1998	Mường	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
161	DTZ1653404010011	8500220059738	Triệu Mùi	Sao	26/09/1998	Dao	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
162	DTZ1653404010041	8500220110763	Sì Go	Sinh	03/10/1997	Hà nhì	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
163	DTZ1653404010043	8500220076924	Sùng Mí	Sò	17/02/1997	Mông	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
164	DTZ1653404010021	8500220060381	Phùng Thị	Tuyết	10/01/1997	Nùng	KH Quản lý - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
165	DTZ1653404010028	8500220060504	Húng Thị	Viên	17/01/1994	Pà then	KH Quản lý - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
166	DTZ1752340401023	8500220124462	Hạng Thị	Chớ	21/09/1998	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
167	DTZ1752340401014	8500220124479	Lý Bá	Cò	22/09/1999	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
168	DTZ1752340401017	8500220124506	Lý Văn	Đại	24/02/1998	Xuông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
169	DTZ1752340401016	8500220124558	Quảng Thị	Hoa	28/08/1999	Thái	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
170	DTZ1752340401002	8500220124672	Liêu Thị	Nhuận	19/06/1998	Tày	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
171	DTZ1752340401012	8500220124620	Giàng A	Sang	20/04/1999	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
172	DTZ1752340401001	8500220124643	Lù A	Sênh	22/04/1999	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
173	DTZ1752340401018	8500220124637	Sùng A	Sinh	25/03/1999	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
174	DTZ1752340401024	8500220124666	Lý Bá	Thành	19/04/1999	Hơ mông	KH Quản lý - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
175	DTZ1857340401001	8500220158333	Lý Thè	De	05/05/2000	Hà nhì	KH Quản lý - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
176	DTZ1857340401002	8500220158340	Hoàng Thị	Điện	14/02/2000	Tày	KH Quản lý - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
177	DTZ1857340401007	8500220158391	Mùa A	Long	02/12/1999	Mông	KH Quản lý - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
178	DTZ1857340401006	8500220158385	Chu Thị	Liên	16/05/2000	Nùng	KH Quản lý - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
179	DTZ1957340401004	8500220176000	Lý Tà	Mây	22/02/2001	Dao	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
180	DTZ1957340401026	8500220176204	Bàn Quang	Nhân	03/01/2001	Dao	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
181	DTZ1957340401021	8500220176160	Bàn Văn	On	20/01/2001	Dao	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
182	DTZ1957340401012	8500220176075	Lường Như	Quỳnh	23/04/2000	Tày	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
183	DTZ1957340401038	8500220176329	Sinh A	Sử	29/01/2001	Hơ mông	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
184	DTZ1957340401039	#N/A	Trần Thị Hải	Vỹ	10/12/2001	Tày	KH Quản lý - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
185	DTZ1653801010046	8500220057023	Liều Thị	Châm	28/12/1998	Trại	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
186	DTZ1653801010024	8500220057414	Hoàng Thị	Châm	15/10/1997	Tày	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
187	DTZ1653801010068	8500220056991	Lò Văn	Chường	10/07/1996	Thái	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
188	DTZ1653801010045	8500220057017	Thào Thị	Cúc	10/12/1997	Hơ mông	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
189	DTZ1653801010048	8500220057046	Đồng Văn	Huy	22/11/1996	Tày	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
190	DTZ1653801010062	8500220056890	Tráng Seo	Nỗ	25/05/1998	Mông	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
191	DTZ1653801010071	8500220057081	Thào Thị	Nguyệt	26/04/1995	Mông	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
192	DTZ1653801010082	8500220057227	Bàn Mùi	Nhim	11/08/1998	Dao	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
193	DTZ1653801010060	8501205235310	Đặng Tiến	Sinh	04/09/1998	Dao	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
194	DTZ1653801010058	8903205064633	Lường Văn	Sơn	18/10/1998	Thái	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
195	DTZ1653801010052	8500220062522	Triệu Ngọc	Tăng	01/02/1996	Dao	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
196	DTZ1653801010072	8500220057098	Lương Thị	Thương	21/01/1998	Nùng	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
197	DTZ1653801010028	8500220057443	Mùa A	Tính	07/12/1997	Hơ mông	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
198	DTZ1653801010078	8500220077434	Giàng A	Vàng	21/10/1998	Mông	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
199	DTZ1653801010086	8207205022693	Cháng Văn	Việt	07/02/1997	Nùng	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
200	DTZ1653801010051	8500220057131	Trần Thị	Vinh	14/09/1996	Tày	Luật A - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
201	DTZ1653801010138	8500220059195	Phu Hờ	Be	01/03/1998	Hà nhì	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
202	DTZ1653801010093	#N/A	Mùa Thị	Cu	01/01/1998	Mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
203	DTZ1553801010011	3002205017937	Đinh Thị Mai	Chi	26/01/1997	Mường	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
204	DTZ1653801010063	8500220056910	Lù Văn	Chiều	15/04/1998	Nùng	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
205	DTZ1653801010155	8500220058288	Sùng A	Dinh	09/03/1998	Mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
206	DTZ1653801010135	8500220059166	Lò Thị	Hải	22/01/1997	Thái	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
207	DTZ1653801010172	8500220058525	Cháng A	Hạnh	20/03/1997	Hơ mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
208	DTZ1653801010174	8510205033524	Lục Quốc	Khánh	11/05/1998	Sán đìu	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
209	DTZ1653801010113	8305205034129	Hoàng Thị	Len	04/09/1998	Nùng	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
210	DTZ1653801010115	8500220058895	Nguyễn Thị	Mai	29/03/1998	Nùng	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
211	DTZ1653801010118	8500220058980	Thâm Thị	Nguyên	25/04/1998	Tày	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
212	DTZ1653801010120	8500220059029	Sùng Sênh	Páo	15/01/1998	Mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
213	DTZ1653801010169	8500220062863	Mùa A	Phình	01/04/1997	Hơ mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
214	DTZ1653801010141	8500220059216	Giàng Thị	Súa	06/03/1998	Hơ mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
215	DTZ1653801010130	8500220058350	Giàng Xuân	Thành	15/05/1998	Hơ mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
216	DTZ1653801010144	8500220059245	Ly A	Trống	12/08/1994	Hơ mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
217	DTZ1653801010154	8500220058271	Giàng Thị	Trang	10/09/1998	Mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
218	DTZ1653801010143	8500220059239	Châu Văn	Vành	18/10/1998	Mông	Luật B - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
219	DTZ1653801010265	8500220061798	Hoàng Thị	Bằng	04/03/1995	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
220	DTZ1653801010212	8500220058951	Chào A	Chán	28/08/1998	Dao	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
221	DTZ1653801010249	8500220059948	Chang Thị	Cu	12/06/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
222	DTZ1653801010181	8500220058627	Sùng A	Cú	03/10/1997	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
223	DTZ1653801010224	8500220059570	Tổng Thị	Cúc	02/11/1998	Thái	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
224	DTZ1653801010218	8500220059035	Vừ Chổng	Di	16/01/1997	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
225	DTZ1653801010268	8500220061825	Vạ A	Dia	05/08/1997	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
226	DTZ1653801010230	8911205033566	Hờ Thị	Dợ	10/02/1998	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
227	DTZ1653801010199	8500220058770	Nguyễn Việt	Dững	24/07/1998	Tày	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
228	DTZ1653801010192	8500220058706	Giàng A	Hồng	21/01/1997	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
229	DTZ1653801010255	8500220061667	Lý A	Khùa	06/10/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
230	DTZ1653801010242	8500220059823	Lâm Văn	Lập	16/04/1998	Nùng	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
231	DTZ1653801010257	8500220061700	Vàng A	Lâu	19/02/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
232	DTZ1653801010248	8500220059925	Lê Thị Khánh	Ly	15/02/1998	Tày	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
233	DTZ1653801010197	8500220058758	Lường Thị	Mai	27/09/1997	Nùng	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
234	DTZ1653801010258	8500220061723	Giàng Thùy	Mai	28/10/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
235	DTZ1653801010210	8500220058922	Lý A	Mang	04/07/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
236	DTZ1653801010206	8500220058820	Đàm Văn	Nam	09/08/1998	Nùng	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
237	DTZ1653801010208	8500220058889	Sùng Ba	Nam	14/10/1997	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
238	DTZ1653801010209	8500220058900	Giàng A	Nénh	12/10/1996	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
239	DTZ1653801010183	8500220061638	Giàng A	Nính	05/08/1998	Mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
240	DTZ1653801010252	8207205023571	Vàng Seo	Quang	15/09/1998	Nùng	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
241	DTZ1653801010190	8500220059268	Vàng Thị	Tấu	28/09/1998	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
242	DTZ1653801010239	8903205054617	Lò Thị	Thanh	01/08/1997	Thái	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
243	DTZ1653801010237	8500220059767	Lý Trung	Thành	08/12/1998	Hà nhì	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
244	DTZ1653801010214	8500220059274	Nguyễn Thị	Thương	27/02/1998	Nùng	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
245	DTZ1653801010222	8500220059563	Mào Thị	Thúy	14/04/1998	Thái	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
246	DTZ1653801010254	7804205039911	Lò Thị	Tình	07/08/1998	Thái	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
247	DTZ1653801010256	8500220061680	Vàng A	Vá	23/10/1996	Hơ mông	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
248	DTZ1653801010198	8500220058764	Pờ Khò	Xó	26/06/1998	Hà nhì	Luật C - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
249	DTZ1653801010294	8500220060670	Chu Thành	Biên	13/07/1998	Tày	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
250	DTZ1653801010343	8500220063309	Sộng A	Chư	06/06/1997	Hơ mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
251	DTZ1653801010349	8500220063583	Giàng A	Của	13/04/1996	Mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
252	DTZ1653801010293	8500220060641	Chấu Sín	Cung	20/06/1998	Mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
253	DTZ1653801010325	8500220063498	Triệu Thị Thanh	Doãn	21/08/1998	Tày	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
254	DTZ1653801010352	8500220063590	Hoàng Thị Thu	Hòa	30/09/1997	CaoLan	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
255	DTZ1653801010287	8500220077326	Nay	Luân	22/12/1997	Jrai	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
256	DTZ1653801010329	8500220063525	Lò Thị	Lược	14/09/1997	Lào	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
257	DTZ1653801010316	8500220062125	Triệu Thu	Nguyệt	02/07/1998	Dao	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
258	DTZ1653801010357	8500220063430	Lý Thị	Oanh	07/02/1998	Tày	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
259	DTZ1653801010304	8500220062075	Mùa Thị	Phếnh	05/06/1998	Mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
260	DTZ1653801010286	8500220062023	Hoàng Thị	Phượng	21/07/1997	Nùng	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
261	DTZ1653801010305	8500220060720	Vừ A	Pó	07/10/1998	Hơ mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
262	DTZ1653801010306	8500220064093	Và A	Sênh	25/04/1997	Hơ mông	Luật D - K14	Mồ côi cha mẹ	-	0	-
263	DTZ1653801010297	8500220061940	Phàn Láo	Sì	17/08/1998	Dao	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
264	DTZ1653801010291	8500220060629	Cử A	Súa	04/01/1996	Hơ mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
265	DTZ1653801010327	8500220063519	Vàng	Thanh	07/02/1998	Mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
266	DTZ1653801010319	8500220062131	Giàng A	Và	06/12/1995	Hơ mông	Luật D - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
267	DTZ1653801010371	8500220060816	Vừ A	Anh	25/10/1998	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
268	DTZ1653801010444	8500220061486	Mùa A	Bình	05/04/1998	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
269	DTZ1653801010428	8500220061197	Sùng A	Chính	18/08/1998	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
270	DTZ1653801010409	8500220060960	Ma A	Chơ	03/03/1996	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
271	DTZ1653801010372	8500220060822	Vàng A	Chứ	30/07/1996	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
272	DTZ1653801010383	8500220061014	Thào A	Cú	01/02/1996	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
273	DTZ1653801010391	8500220061253	Hoàng Thị	Dí	03/03/1997	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
274	DTZ1653801010396	8500220061303	Nguyễn Thị	Diễn	06/08/1998	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
275	DTZ1653801010408	8500220060947	Hồ Thị	Đông	15/03/1997	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
276	DTZ1653801010450	8500220061860	Nguyễn Xuân	Giáp	07/10/1995	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
277	DTZ1653801010431	8500220061230	Đặng Thu	Hà	27/10/1998	Dao	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
278	DTZ1653801010419	8500220061116	Ly A	Hạnh	16/08/1998	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
279	DTZ1653801010362	8500220060743	Lương Thúy	Hiên	13/06/1998	Nùng	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
280	DTZ1653801010433	8500220061326	Lầu A	Hờ	09/09/1998	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
281	DTZ1653801010400	8500220061378	Bế Nhật	Hoàng	24/08/1997	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
282	DTZ1653801010378	8500220060874	Lầu A	Hồng	07/10/1997	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
283	DTZ1653801010395	8500220061299	Trần Sĩ	Hùng	30/01/1997	Nùng	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
284	DTZ1653801010388	8500220061122	Sùng A	Kinh	17/03/1998	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
285	DTZ1653801010445	8500220055658	Cáo Thị	Lan	02/01/1996	Nùng	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
286	DTZ1653801010448	8500220061492	Triệu Thúy	Lan	20/06/1997	Dao	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
287	DTZ1653801010442	8500220061463	Lý Mỹ	Lò	02/06/1997	Hà nhì	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
288	DTZ1653801010397	8500220061349	Nguyễn Thị	Mai	15/08/1997	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
289	DTZ1653801010436	8500220061434	Lý Pờ	Mé	15/05/1997	Hà nhì	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
290	DTZ1653801010437	8500220061440	Đặng Mùi	Nái	02/09/1998	Dao	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
291	DTZ1653801010393	8500220061276	Hoàng Thị	Nguyệt	27/10/1998	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
292	DTZ1653801010447	8500220061513	Lò Ló	Nu	15/06/1997	Hà nhì	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
293	DTZ1653801010382	8500220060982	Giàng A	Páo	22/12/1998	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
294	DTZ1653801010374	8500220060845	Sùng A	Phổng	15/08/1997	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
295	DTZ1653801010387	8500220060664	Hảng A	Sở	12/09/1997	Mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
296	DTZ1653801010389	8500220061145	Lầu A	Thống	15/09/1998	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
297	DTZ1653801010430	8500220061201	Vàng Thị	Thu	11/02/1998	Nùng	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
298	DTZ1653801010438	8500220077260	Nguyễn Văn	Thuận	25/05/1996	Tày	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
299	DTZ1653801010416	8500220061066	Triệu Thị	Tơ	17/12/1997	Dao	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
300	DTZ1653801010413	8500220061020	Ly A	Và	07/06/1994	Hơ mông	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
301	DTZ1653801010402	8500220061390	Lao Thị	Vân	14/05/1998	Nùng	Luật E - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
302	DTZ1653801010486	8500220077802	Vàng A	Dénh	10/05/1996	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
303	DTZ1653801010452	8500220061956	Hoàng Thị	Diệp	08/04/1998	Tày	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
304	DTZ1653801010464	8500220077717	Sùng Thị	Già	20/04/1996	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
305	DTZ1653801010463	8500220077673	Cử Mí	Gió	01/02/1997	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
306	DTZ1653801010497	8500220077116	Chu Thị Thu	Hà	27/01/1998	Tày	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
307	DTZ1653801010507	8500220077615	Nông Tiến	Hào	21/08/1995	Tày	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
308	DTZ1653801010485	8500220077848	Lương Trung	Hiếu	04/12/1997	Nùng	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
309	DTZ1653801010490	8500220077180	Lý Thị Ái	Linh	20/11/1998	Mường	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
310	DTZ1653801010495	8500220077775	Đàm Thị	Lương	29/03/1997	Nùng	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
311	DTZ1653801010478	8500220077638	Nông Hồng	Ly	14/10/1998	Tày	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
312	DTZ1653801010459	8500220077769	Pờ Xa	Mé	07/12/1997	Hà nhì	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
313	DTZ1653801010468	8500220064108	Lý Xó	Nu	16/07/1997	Hà nhì	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
314	DTZ1653801010465	8500220077151	Lương Thị	Phương	10/08/1998	Nùng	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
315	DTZ1653801010481	8500220077696	Sùng A	Sinh	06/04/1998	Hơ mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
316	DTZ1653801010499	8500220077230	Ly A	Sù	07/08/1998	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
317	DTZ1653801010476	8500220077730	Thào Thị	Sung	12/07/1998	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
318	DTZ1653801010454	8500220061877	Lò Thị	Thào	19/05/1997	Thái	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
319	DTZ1653801010455	8500220061854	Thào A	Trầu	07/05/1998	Mông	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
320	DTZ1653801010483	8500220077095	Nguyễn Thị	Trượng	07/10/1998	Tày	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
321	DTZ1653801010501	8500220077201	Lò Thị	Võ	31/10/1998	Thái	Luật F - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
322	DTZ1653801010461	8500220078618	Sinh Thị	Yến	01/07/1997	Lô lô	Luật F - K14	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
323	DTZ1752380101075	8500220122394	Hoàng Văn	Đành	22/06/1998	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
324	DTZ1752380101026	8500220122371	Vừ A	Đia	20/12/1999	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
325	DTZ1752380101094	8500220122415	Thào Thị	Giàng	20/06/1999	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
326	DTZ1752380101072	8500220122421	Lường Văn	Hà	06/07/1999	Thái	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
327	DTZ1752380101051	8500220122438	Thào A	Hai	04/10/1999	Hơ mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
328	DTZ1752380101033	8500220122480	Hà Thị	Hạnh	06/08/1999	Thái	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
329	DTZ1752380101001	8500220122575	Triệu Đức	Khiêm	30/04/1999	Dao	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
330	DTZ1752380101093	8500220122581	Vàng Thị Mai	Lan	04/10/1999	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
331	DTZ1752380101059	8500220122625	Hoàng Thị	Linh	01/09/1999	Sán Chí	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
332	DTZ1752380101014	#N/A	Lò Thị	Nga	06/03/1999	Thái	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
333	DTZ1752380101024	8501205138023	Hoàng Văn	Quang	19/08/1999	Tày	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
334	DTZ1752380101068	8500220122779	Chang A	Sang	05/02/1998	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
335	DTZ1752380101091	8500220122785	Sùng A	Sính	10/11/1998	Hơ mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
336	DTZ1752380101096	8500220122791	Sùng A	Sò	02/05/1998	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
337	DTZ1752380101041	8500220122829	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	06/07/1999	Tày	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
338	DTZ1752380101049	8500220122841	Thào A	Thắng	01/06/1999	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
339	DTZ1752380101002	8500220122835	Giàng A	Thào	05/09/1998	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
340	DTZ1752380101048	8500220122870	Hà Thị	Thùy	02/06/1999	Tày	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
341	DTZ1752380101079	8500220122812	Cứ A	Tùa	12/01/1998	Mông	Luật A - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
342	DTZ1752380101140	8500220123106	Thào A	Chớ	24/03/1998	Hơ mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
343	DTZ1752380101160	8500220123141	Nông Kiều	Diễm	01/04/1999	Nùng	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
344	DTZ1752380101175	8500 220123135	Sùng Thị	Dợ	16/11/1999	Mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
345	DTZ1752380101120	8500 220123187	Thào A	Già	06/07/1998	Hơ mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
346	DTZ1752380101141	8500220123289	Hoàng Thị	Huệ	27/07/1999	Tày	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
347	DTZ1752380101162	8500 220123380	Quảng Thị	Kiểm	14/06/1998	Phù lá	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
348	DTZ1752380101131	8500220123503	Giàng A	Pó	07/10/1998	Hơ mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
349	DTZ1752380101190	8500 220123499	Đình Liễu	Phượng	05/09/1999	Tày	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
350	DTZ1752380101156	8500220123549	Mua Mí	Sáng	01/10/1998	Mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
351	DTZ1752380101130	8500220123561	Vàng A	Sĩ	15/06/1999	Mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
352	DTZ1752380101170	8500220123555	Sùng Thị	Sua	16/10/1999	Hơ mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
353	DTZ1752380101124	8500220123628	Hoàng Thị	Thùy	07/01/1999	Tày	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
354	DTZ1752380101195	8500220123663	Hoàng Anh	Tuấn	20/08/1998	Nùng	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
355	DTZ1752380101155	8500220123692	Lò Thị Kim	Tuyến	22/05/1999	Nùng	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
356	DTZ1752380101154	8500220123584	Quan Văn	Thế	30/04/1998	Tày	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
357	DTZ1752380101126	8500220123759	Sùng A	Váng	21/12/1998	Mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
358	DTZ1752380101102	8500220123742	Dương Văn	Viên	01/05/1998	Mông	Luật B - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
359	DTZ1752380101275	8500220120274	Giàng Vinh	Anh	11/01/1998	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
360	DTZ1752380101202	8500220120301	Ma A	Bác	19/05/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
361	DTZ1752380101270	8500220120324	Giàng Thị	Cá	06/07/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
362	DTZ1752380101205	8500220120360	Và A	Chía	01/02/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
363	DTZ1752380101218	8500220120347	Chá A	Chứ	17/06/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
364	DTZ1752380101212	8500220120399	Hạng Thị	Co	06/02/1998	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
365	DTZ1752380101225	8500220120410	Lò Thị	Diên	09/09/1998	Khơ mú	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
366	DTZ1752380101259	8500220120426	Mùa Thị	Dúa	15/06/1999	Hơ mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
367	DTZ1752380101268	8500220120432	Giàng A	Dững	20/10/1996	Hơ mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
368	DTZ1752380101231	8500220120449	Mã Hải	Dững	12/12/1999	Tày	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
369	DTZ1752380101288	8500220131894	La Thị	Hạnh	24/08/1996	Nùng	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
370	DTZ1752380101247	8500220120490	Lò Đức	Học	13/08/1999	Thái	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
371	DTZ1752380101209	8500220120505	Hạng A	Hồng	25/06/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
372	DTZ1752380101258	8500220120586	Sùng Thị	Lía	29/09/1998	Hơ mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
373	DTZ1752380101246	8500220120563	Vy Thị	Lịch	19/09/1999	Nùng	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
374	DTZ1752380101204	8500220120613	Chang Thị	Lú	17/08/1999	Hơ mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
375	DTZ1752380101257	8500220120636	Sùng Thị	Má	06/08/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
376	DTZ1752380101217	8500220120671	Vừ A	Nhìa	12/08/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
377	DTZ1752380101220	8500220120688	Và A	Phá	07/11/1998	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
378	DTZ1752380101248	8500220120709	Lý Go	Pư	20/05/1999	Hà nhì	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
379	DTZ1752380101234	8500220120721	Lý Văn	Quý	08/02/1999	Cống	Luật C - K15	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
380	DTZ1752380101215	8500220120750	Hờ Thị	Sùng	07/08/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
381	DTZ1752380101293	8500220120931	Sùng A	Tùng	22/12/1998	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
382	DTZ1752380101284	8500220120817	Giàng A	Thắng	20/04/1996	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
383	DTZ1752380101236	8500220120767	Tô Thị	Thanh	08/05/1999	Nùng	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
384	DTZ1752380101274	8500220120796	Giàng A	Thi	04/09/1998	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
385	DTZ1752380101240	#N/A	Tần Cao	Thiên	26/12/1999	Dao	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
386	DTZ1752380101260	8500220120830	Vì Văn	Thuận	05/08/1996	Nùng	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
387	DTZ1752380101286	8500220120875	Sùng A	Trung	08/06/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
388	DTZ1752380101282	8500220120898	Vàng Bà	Tú	06/10/1996	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
389	DTZ1752380101251	8500220120960	Và A	Vi	10/09/1999	Mông	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
390	DTZ1752380101291	8500220131909	Lý Khừ	Xó	15/06/1999	Hà nhì	Luật C - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
391	DTZ1752380101290	8500220119722	Pờ Hà	Bắc	04/07/1999	Hà nhì	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
392	DTZ1752380101309	8500220131944	Thào A	Cao	08/12/1999	Hơ mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
393	DTZ1752380101254	8500220119768	Chớ A	Chua	02/03/1998	Hơ mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
394	DTZ1752380101142	8500220119780	Mùa Thị	Cú	12/02/1999	Mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
395	DTZ1752380101166	8500220119739	Sùng A	Của	19/02/1998	Hơ mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
396	DTZ1752380101030	8500220119824	Lý Văn	Diết	23/01/1999	Dao	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
397	DTZ1752380101298	8500220119830	Sùng Thị	Dua	06/07/1999	Hơ mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
398	DTZ1752380101307	8500220131996	Nùng Văn	Đình	04/02/1998	Lô lô	Luật D - K15	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
399	DTZ1752380101289	8500220119899	Nguyễn Hồng	Hạnh	25/04/1998	Nùng	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
400	DTZ1752380101312	8500220131980	Lý Văn	Hoàng	26/06/1998	Nùng	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
401	DTZ1752380101118	8500220120070	Lò Thị	Nhung	20/03/1998	Thái	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
402	DTZ1752380101303	8500220120093	Hạng A	Phừ	16/07/1998	Mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
403	DTZ1752380101305	8500220131967	Vàng Xảo	Quăng	05/08/1998	Mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
404	DTZ1752380101311	8500220131973	Pờ Lé	Sinh	24/05/1999	Hà nhì	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
405	DTZ1752380101165	8500220120143	Lò Thị Minh	Thư	30/03/1999	Thái	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
406	DTZ1752380101300	8500220120120	Hoàng Thị	Thúy	24/06/1999	Tày	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
407	DTZ1752380101266	8500220120150	Thào A	Tính	12/07/1999	Mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
408	DTZ1752380101308	8500220132011	Hoàng Văn	Tu	28/09/1998	Mông	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
409	DTZ1752380101292	8500220120216	Lý Thị	Tuyết	22/10/1999	Cống	Luật D - K15	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
410	DTZ1752380101192	8500220120200	Chu Mạnh	Tùng	22/04/1999	Ngái	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
411	DTZ1752380101139	8500220120268	Vì Thị	Yến	28/12/1999	Thái	Luật D - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
412	DTZ1857380101002	8500220162925	Tòng Văn	Biển	09/03/2000	Thái	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
413	DTZ1857380101005	8500220158458	Vàng Thị	Dí	29/12/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
414	DTZ1857380101006	8500220158464	Vừ A	Đo	27/10/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
415	DTZ1857380101007	8500220162931	Sinh Thị	Dừa	06/08/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
416	DTZ1857380101010	8500220158487	Giàng A	Dùng	27/03/2000	Hơ mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
417	DTZ1857380101014	8500220158514	Nông Thị Việt	Hòa	06/03/2000	Tày	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
418	DTZ1857380101015	8500220158520	Lâm Thị Thu	Hoài	02/10/2000	Nùng	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
419	DTZ1857380101018	8500220158543	Mùa A	Hồng	09/03/2000	Hơ mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
420	DTZ1857380101022	8500220158572	Lý Mạnh	Hùng	06/06/1999	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
421	DTZ1857380101023	8500220158589	Sông Thị	Hương	28/11/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
422	DTZ1857380101026	8500220162960	Hoàng Thị	Hường	29/08/2000	Nùng	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
423	DTZ1857380101027	8500220158616	Chu Đình	Hữu	11/08/2000	Dao	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
424	DTZ1857380101198	#N/A	Lò Văn	Hiệp	20/05/2000	Thái	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
425	DTZ1857380101050	#N/A	Ly Mí	Pó	06/10/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
426	DTZ1857380101031	8500220158651	Vàng Thị	Ấa	11/12/1999	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
427	DTZ1857380101032	8500220158668	Vàng A	Ká	10/04/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
428	DTZ1857380101037	8500220158718	Giàng A	Ký	10/06/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
429	DTZ1857380101038	8500220158724	Hoàng Thị	Lan	29/11/2000	Nùng	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
430	DTZ1857380101219	8500220163668	Lầu A	Lý	20/08/2000	Hơ mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
431	DTZ1857380101042	8500220158760	Hoàng Thị	Ngon	10/05/1998	Nùng	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
432	DTZ1857380101044	8500220158782	Giàng Văn	Phênh	16/01/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
433	DTZ1857380101046	8500220158803	Vừ A	Phông	20/12/2000	Hơ mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
434	DTZ1857380101048	8500220158826	Mào Thị Ánh	Phượng	06/12/2000	Thái	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
435	DTZ1857380101051	8500220158855	Giàng A	Pồ	10/05/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
436	DTZ1857380101054	8500220158884	Triệu Duy	Sáng	06/03/1999	Dao	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
437	DTZ1857380101055	8500220158890	Lầu A	Sênh	13/08/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
438	DTZ1857380101057	8500220158911	Vàng A	So	14/04/2000	Mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
439	DTZ1857380101059	8500220158934	Vàng A	Tà	11/01/2000	Hơ mông	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
440	DTZ1857380101065	8500220158970	Nông Thị Thu	Trang	13/10/1999	Nùng	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
441	DTZ1857380101067	8500220158992	Lý Văn	Tùng	21/02/2000	Dao	Luật A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
442	DTZ1857380101071	8500220159030	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	17/02/2000	Nùng	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
443	DTZ1857380101072	8500220159047	Hà Minh	Bắc	16/03/2000	Tày	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
444	DTZ1857380101074	8500220159053	Vàng A	Câu	19/09/1999	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
445	DTZ1857380101079	#N/A	Mùa A	Của	01/03/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
446	DTZ1857380101077	8500220162990	Lò Thị	Chung	01/11/2000	La ha	Luật B - K16	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
447	DTZ1857380101078	8500220163009	Vàng A	Chùng	25/07/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
448	DTZ1857380101081	8500220159099	Hồ Mí	Dia	12/04/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
449	DTZ1857380101083	8500220159110	Giàng A	Dơ	10/10/1996	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
450	DTZ1857380101084	8500220159126	Vàng Thị	Dợ	12/10/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
451	DTZ1857380101086	8500220159149	Thào Thị	Dung	01/02/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
452	DTZ1857380101087	8500220159155	Hoàng Lê	Giang	21/09/2000	Nùng	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
453	DTZ1857380101156	8500220159785	Triệu Thị	Hà	07/09/2000	Dao	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
454	DTZ1857380101089	8500220159161	Vàng A	Há	03/08/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
455	DTZ1857380101093	8500220159205	Cà Văn	Hậu	29/07/1999	Thái	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
456	DTZ1857380101099	8500220159257	Nông Thị	Liên	02/01/2000	Tày	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
457	DTZ1857380101106	8500220159320	Bàn Thị Hải	Lý	19/12/2000	Dao	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
458	DTZ1857380101108	8500220159342	Giàng Xé	Mề	10/04/2000	Hà nhì	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
459	DTZ1857380101208	8500220163963	Vàng Kha	Mi	17/03/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
460	DTZ1857380101111	8500220159371	Vàng Xuân	Mừng	01/10/2000	Giáy	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
461	DTZ1857380101112	8500220159388	Giàng A	Nénh	06/07/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
462	DTZ1857380101114	8500220159409	Mùa Lao	Páo	11/07/1998	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
463	DTZ1857380101117	8500220159438	Thào A	Sử	18/12/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
464	DTZ1857380101118	8500220159444	Thào Bình	Thanh	03/02/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
465	DTZ1857380101119	8500220159450	Vừ A	Thay	15/11/2000	Mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
466	DTZ1857380101120	8500220159467	Triệu Thị	Thìn	20/05/2000	Dao	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
467	DTZ1857380101123	8500220163021	Pờ Minh	Thu	17/07/2000	Hà nhì	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
468	DTZ1857380101124	8500220159496	Mùa A	Thụ	06/02/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
469	DTZ1857380101125	8500220159500	Lý Mai	Thuận	05/07/2000	Si la	Luật B - K16	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
470	DTZ1857380101127	8500220159523	Hoàng Thị	Thúy	08/11/2000	Nùng	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
471	DTZ1857380101133	#N/A	Hứa Văn	Trung	05/01/1999	Nùng	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
472	DTZ1857380101139	8500220159631	Giàng A	Vàng	04/06/2000	Hơ mông	Luật B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
473	DTZ1857380101039	8500220158730	Dương Thị	Mến	14/09/2000	Nùng	Luật C - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
474	DTZ1957380101031	8500220168967	Vàng A	Anh	13/12/1995	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
475	DTZ1957380101120	#N/A	Ly A	Chợ	06/09/2000	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
476	DTZ1957380101037	8500220169028	Vàng A	Dạ	03/11/2001	Mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
477	DTZ1957380101053	#N/A	Chang Gạ	De	12/09/2001	Hà nhì	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
478	DTZ1957380101013	8500220168792	Vừ A	Dua	25/12/2000	Mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
479	DTZ1957380101008	8500220168757	Đàm Văn	Giang	26/01/2001	Nùng	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
480	DTZ1957380101005	8500220168728	Thào Thị	Mỹ	02/01/2000	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
481	DTZ1957380101019	8500220168842	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	13/03/2001	Tày	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
482	DTZ1957380101048	8500220169113	Đào Văn	Ngôn	25/05/2001	Mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
483	DTZ1957380101054	8500220169159	Phân Khừ	Nu	13/05/2001	La hú	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
484	DTZ1957380101038	8500220169034	Mào Thị	Quỳnh	02/09/2001	Thái	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
485	DTZ1957380101012	8500220168786	Hờ A	Sáy	12/01/2001	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
486	DTZ1957380101004	8500220168711	Giàng Seo	Sống	15/06/2001	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
487	DTZ1957380101030	8500220168950	La Văn	Tính	04/06/2001	Tày	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
488	DTZ1957380101090	#N/A	Sùng A	Tính	08/07/2001	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
489	DTZ1957380101006	8500220168734	Lý Thị	Va	04/10/2000	Hơ mông	Luật A - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
490	DTZ1957380101116	8500220169635	Lầu A	Chừ	05/01/2001	Hơ mông	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
491	DTZ1957380101060	8500220169194	Giàng A	Chổng	20/09/2001	Hơ mông	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
492	DTZ1957380101073	8500220169323	Lục Văn	Đạo	25/01/2001	Tày	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
493	DTZ1957380101102	8500220169585	Lý Xuân	Hải	15/05/2001	Hà nhì	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
494	DTZ1957380101056	8500220169165	Khoàng Xé	Ly	11/08/2000	Hà nhì	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
495	DTZ1957380101106	8500220169612	Phu Hờ	Mê	07/08/2001	Hà nhì	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
496	DTZ1957380101087	#N/A	Vàng Lao	Nụ	23/07/2001	Hơ mông	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
497	DTZ1957380101071	8500220169300	Lường Văn	Tinh	27/10/2001	Lào	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
498	DTZ1957380101086	8500220169431	Đặng Phương Nhã	Trâm	11/09/2000	Dao	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
499	DTZ1957380101114	#N/A	Sùng A	Vừ	12/07/2000	Hơ mông	Luật B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
500	DTZ1654402170003	8500220059426	Đình Quang	Phùng	22/03/1997	Tày	Địa lý - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
501	DTZ1654403010003	8500220057545	Hoàng Thị	Đào	14/10/1998	Nùng	KH Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
502	DTZ1658501010005	8500220062732	Quan Thị	Đào	25/09/1998	Tày	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
503	DTZ1658501010033	8500220078676	Vàng A	Lính	30/09/1998	Hơ mông	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
504	DTZ1658501010029	#N/A	Phảng A	Minh	10/06/1998	Mông	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
505	DTZ1658501010021	8500220063111	Nông Nga	Mỹ	16/10/1998	Tày	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
506	DTZ1658501010003	8500220062653	Bùi Thị Quỳnh	Nga	25/10/1998	Mường	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
507	DTZ1658501010032	8500220077985	Lù Văn	Phòng	06/07/1997	Nùng	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
508	DTZ1658501010031	8500220078000	Ly Thị	Quỳnh	30/04/1997	Nùng	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
509	DTZ1658501010028	8500220078017	Ma Văn	Thế	19/03/1997	Tày	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
510	DTZ1658501010008	8500220062834	Giàng A	Tu	16/08/1997	Hơ mông	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
511	DTZ1658501010018	8500220063061	Vì Thị	Xuân	09/05/1997	Thái	QLTN Môi trường - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
512	DTZ1752850101010	8500220123946	Võ Việt	Anh	07/07/1998	Nùng	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
513	DTZ1752850101011	8500220123952	Tổng Văn	Bình	10/02/1999	Thái	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
514	DTZ1752850101008	8500220123969	Sùng Văn	Ca	12/10/1999	Mông	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
515	DTZ1752850101029	8500220123975	Lừ Seo	Chén	12/01/1990	Mông	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
516	DTZ1752850101009	8500220123981	Đặng Thị	Dét	15/08/2000	Dao	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
517	DTZ1752850101032	8500220131757	Mùa A	Dì	04/07/1998	Hơ mông	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
518	DTZ1752850101037	8500220142021	Phùng Nhù	Hừ	10/05/1999	Hà nhì	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
519	DTZ1752850101003	8500220124007	Lý Đình	Kiên	01/09/1999	Mông	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
520	DTZ1752850101007	8500220124020	Lù Gó	Ly	05/07/1999	Hà nhì	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
521	DTZ1752850101034	8500220131763	Nguyễn Đức	Thắng	18/11/1999	Tày	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
522	DTZ1752850101036	8500220142015	Lý Hà	Xe	12/02/1999	Hà nhì	QLTN Môi trường - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
523	DTZ1957850101013	#N/A	Giảng Ngọc	Son	22/04/2001	Mông	QLTN Môi trường - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
524	DTZ1957850101007	8500220175201	Đèo Văn	Thắng	23/02/2001	Thái	QLTN Môi trường - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
525	DTZ1957850101008		Thắm Thị Thanh	Thúy	06/12/2001	Ngái	QLTN Môi trường - K17	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
526	DTZ1654202010003	8500220058010	Lù Thị	Xuân	11/03/1998	Thái	CoN Sinh học - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
527	DTZ1957420201021	8500220175050	Lý Thị	Nghiệp	14/01/2001	Pà then	CoN Sinh học - K17	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
528	DTZ1957420201006	8500220176863	Nông Thị	Nguyệt	07/04/2001	Nùng	CoN Sinh học - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
529	DTZ1957420201026	8500220175100	Xông Y	Pà	26/01/2001	Mông	CoN Sinh học - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
530	DTZ1957420201013	8500220176936	Sùng A	Sênh	02/01/2001	Hơ mông	CoN Sinh học - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
531	DTZ1654601010005	8500220061594	Giảng Thị	Ho	20/12/1998	Hoa	Toán - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
532	DTZ1654601010006	8500220079315	Sùng Thị	Lai	07/12/1997	Nùng	Toán - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
533	DTZ1653201010014	8500220057630	Đàm Thúy	Phương	16/06/1998	Tày	Báo chí - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
534	DTZ1653201010040	8500220077486	Sùng A	Vư	22/12/1997	Mông	Báo chí - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
535	DTZ1752320101023	8500220124281	Giảng Thị	Dung	18/11/1999	Hơ mông	Báo chí - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
536	DTZ1752320101025	8500220131786	Đặng Văn	Lường	26/06/1999	Dao	Báo chí - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
537	DTZ1752320101011	#N/A	Nông Hồng	Vân	28/11/1998	Tày	Báo chí - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
538	DTZ1857320101001	#N/A	Hồ Hồng	Cường	05/11/2000	Si la	Báo chí - K16	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
539	DTZ1857320101010	8500220163760	Âu Thị	Hương	12/09/1999	Bố y	Báo chí - K16	Dân tộc rất ít người	1,490,000	6	8,940,000
540	DTZ1652203300009	8500220059511	Hoàng Thị	Xọa	11/11/1998	Mông	Văn học - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
541	DTZ1857810101063	8500220164024	Lầu Mí	Chá	10/02/2000	Hơ mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
542	DTZ1857810101005	8500220161271	Sùng Thị	Chư	06/08/2000	Mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
543	DTZ1857810101009	8500220157817	Nùng Thị	Diệp	29/09/1998	Giáy	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
544	DTZ1857810101014	8500220157852	Bùi Hoàng	Hà	29/08/2000	Tày	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
545	DTZ1857810101021	8500220157919	Chu Thị	Huệ	01/02/2000	Dao	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
546	DTZ1857810101062	8500220162773	Ly Mí	Hùng	21/06/2000	Mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
547	DTZ1857810101033	8500220158021	Sùng Thị	Máy	10/12/2000	Mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
548	DTZ1857810101036	8500220158050	Vàng Thị	Mý	04/08/2000	Mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
549	DTZ1857810101037	8500220164030	Sùng Thị	Ná	22/06/2000	Hơ mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
550	DTZ1857810101064	8500220162780	Mùa A	Tuấn	03/01/2000	Hơ mông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
551	DTZ1857810101059	8500220158248	H' Lâm Oanh Rơ	Yam	06/01/1999	M' nông	Du Lịch - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
552	DTZ1957810101020	8500220175355	Triệu Thị Thu	Hằng	16/08/2001	Dao	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
553	DTZ1957810101058	#N/A	Trương Thị	Nhàn	07/05/2000	Mông	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
554	DTZ1957810101036	8500220175594	Hà Thị	Phượng	23/04/2000	Thái	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
555	DTZ1957810101054	#N/A	Trần Đức	Quyền	16/05/2001	Nùng	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
556	DTZ1957810101034	8500220175621	Thào Thị	Súa	19/11/2001	Mông	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
557	DTZ1957810101031	8500220175644	Lý Công	Thế	03/10/2001	Tày	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
558	DTZ1957810101035	8500220175638	Đỗ Lâm	Thảo	12/06/2001	Tày	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
559	DTZ1957810101056	8500220175730	Nông Thị	Thúy	17/09/2001	Tày	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
560	DTZ1957810101027	8500220175667	Đặng Thị	Thủy	16/03/2001	Dao	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
561	DTZ1957810101041	8500220175700	Lù Mụ	Xó	22/10/2001	Hà nhì	Du Lịch - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
562	DTZ1655281020033	8500220060267	Bùi Thị	Ánh	05/07/1998	Mường	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
563	DTZ1655281020020	8500220060120	Bế Thị	Đạt	28/12/1997	Tày	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
564	DTZ1655281020038	8500220060300	Bế Thị Ngọc	Hân	20/06/1998	Nùng	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
565	DTZ1655281020039	#N/A	Lý Thị	Mến	11/07/1998	Tày	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
566	DTZ1655281020019	8500220060113	Dương Văn	Thắng	01/01/1998	Tày	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
567	DTZ1655281020050	8500220078761	Triệu Thị	Ton	05/10/1998	Dao	QT Du lịch - K14	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
568	DTZ1752528102047	8500220121826	Văn Thị	Huế	20/02/1999	Nùng	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
569	DTZ1752528102021	8500220121934	Lưu Minh	Lý	25/10/1999	Tày	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
570	DTZ1752528102067	8500220121940	Lý Thị	Má	30/09/1999	Mông	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
571	DTZ1752528102055	8500220122024	Nông Thị	Oanh	01/09/1999	Tày	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
572	DTZ1752528102046	8500220122228	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	01/01/1999	Tày	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
573	DTZ1752528102050	8500220122099	Hà Thị	Thảo	20/12/1998	Thái	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
574	DTZ1752528102054	8500220122257	Giàng A	Vàng	15/02/1999	Hơ mông	QT Du lịch - K15	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
575	DTZ1857810103003	8500220160450	Pon Vinh	Bảo	13/08/2000	Giáy	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
576	DTZ1857810103004	8500220160466	Lù Thị	Chăm	07/07/2000	Giáy	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
577	DTZ1857810103006	8500220160472	Vừ A	Chi	20/10/2000	Hơ mông	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
578	DTZ1857810103010	8500220160516	Nông Đình	Du	12/11/2000	Tày	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
579	DTZ1857810103009	8500220160500	Và Thị	Dợ	07/03/2000	Mông	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
580	DTZ1857810103011	8500220160522	Vàng A	Dựa	01/05/2000	Mông	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
581	DTZ1857810103015	8500220160568	Phùng Thị	Ghén	24/12/2000	Dao	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
582	DTZ1857810103017	8500220160580	Lương Thị Thu	Hà	22/05/2000	Tày	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
583	DTZ1857810103023	8500220160630	Hà Thị	Huệ	16/03/2000	Tày	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
584	DTZ1857810103088	8500220162902	Lý Thị	Liên	08/11/1999	Dao	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
585	DTZ1857810103031	8500220160710	Lương Thị Bảo	Ngọc	08/12/2000	Tày	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000

STT	MÃ SINH VIÊN	SỐ TÀI KHOẢN	HỌ ĐỆM	TÊN	NGÀY SINH	DÂN TỘC	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	Số tiền /tháng	Số tháng	Thành tiền
586	DTZ1857810103036	8500220160761	Khoàng Thị	Phương	02/08/1999	Thái	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
587	DTZ1857810103084	8500220160920	Lý A	Sa	16/03/2000	Hơ mông	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
588	DTZ1857810103040	8500220160805	Quàng Văn	Tam	14/06/2000	Thái	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
589	DTZ1857810103044	8500220160840	Nông Thị	Trang	20/11/2000	Tày	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
590	DTZ1857810103049	8500220160892	Sùng Thị	Vân	14/06/2000	Mông	QT Du lịch A - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
591	DTZ1857810103075	8500220161134	Trần Thị Trà	My	04/04/2000	Nùng	QT Du lịch B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
592	DTZ1857810103101	8500220163100	Trần Hoàng	Long	23/09/2000	Nùng	QT Du lịch B - K16	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
593	DTZ1957810103094	8500220168560	Nguyễn Văn	Dương	26/05/2001	Tày	QT Du lịch B - K17	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	894,000	5	4,470,000
594	DTZ1957810103095	8500220168576	Ma Thị	Linh	27/06/2001	Tày	QT Du lịch B - K17	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	894,000	5	4,470,000
Tổng cộng											2,722,230,000

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ chín trăm sáu mươi năm triệu hai trăm nghìn đồng./.

**Danh sách gồm 594 sinh viên.*

Nhóm ngành TN 93
Nhóm ngành XH 501

Thái Nguyên, ngày tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

ThS. Nguyễn Hoàng